

UỶ BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CÔNG TY MẸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

Hà Nội, tháng 7/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,841,482,935,465	1,694,110,217,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		512,001,218,679	235,707,311,557
1. Tiền	111	VI.1	512,001,218,679	235,707,311,557
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,093,000,000,000	1,225,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1,093,000,000,000	1,225,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,749,223,600	71,664,522,832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	17,160,211,588	20,584,450,578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	13,605,542,216	3,430,331,659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	60,854,628,923	53,520,899,722
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-5,871,159,127	-5,871,159,127
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		98,656,182,047	98,279,355,817
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	98,971,380,386	98,595,802,156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-315,198,339	-316,446,339
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,076,311,139	63,459,026,911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	6,700,753,997	6,198,990,802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,628,360,244	51,027,108,443
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		4,747,196,898	6,232,927,666
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,159,408,451,077	3,874,948,280,777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178,303,181,250	178,303,181,250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		178,303,181,250	178,303,181,250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		3,068,613,557,484	2,730,370,307,511

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3,056,945,092,912	2,715,247,974,151
- Nguyên giá	222		8,025,546,830,106	7,474,494,041,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4,968,601,737,194	-4,759,246,067,581
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	851,260,537	2,474,681,839
- Nguyên giá	225		1,185,470,909	3,907,923,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-334,210,372	-1,433,241,797
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10,817,204,035	12,647,651,521
- Nguyên giá	228		25,075,470,782	25,075,470,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14,258,266,747	-12,427,819,261
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	9,004,373,098	23,937,328,533
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,004,373,098	23,937,328,533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	677,635,117,981	677,635,117,981
1. Đầu tư vào công ty con	251		548,914,000,000	548,914,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128,958,904,609	128,958,904,609
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-100,198,886,628	-100,198,886,628
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		225,852,221,264	264,702,345,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	225,852,221,264	264,702,345,502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,000,891,386,542	5,569,058,497,894
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,353,330,721,672	1,912,389,368,127
I. Nợ ngắn hạn	310		461,700,124,273	516,677,971,962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	106,187,122,946	102,935,837,279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14a	1,123,359,627	1,368,733,551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	90,003,822,755	85,118,500,715
4. Phải trả người lao động	314		18,715,535,050	48,263,983,041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	17,706,177,588	11,407,008,635
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	36,545,454	55,454,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	61,788,675,758	67,378,439,009
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.19	126,425,145,986	182,370,622,264
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		39,713,739,109	17,779,392,923
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		1,891,630,597,399	1,395,711,396,165
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14b		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	482,769,114,616	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.19	1,311,781,482,783	1,298,631,396,165
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		97,080,000,000	97,080,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,647,560,664,870	3,656,669,129,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,647,560,664,870	3,656,669,129,767
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.21	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,267,443,889	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,326,671,564	104,724,690,869
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,966,549,417	97,676,995,009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-683,433,690	-17,737,124,616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,649,983,107	115,414,119,625
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,000,891,386,542	5,569,058,497,894

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	880,347,171,594	771,813,335,766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		880,347,171,594	771,813,335,766
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	466,851,882,130	373,277,922,202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		413,495,289,464	398,535,413,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	59,911,044,468	45,454,223,534
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	43,231,166,615	35,925,157,181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43,231,166,615	35,925,157,181
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	313,572,202,482	262,882,921,064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	33,524,182,435	29,151,310,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		83,078,782,400	116,030,248,057
11. Thu nhập khác	31	VII.6	14,241,129	681,453,423
12. Chi phí khác	32	VII.7	382,274,643	600,111,842
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-368,033,514	81,341,581
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82,710,748,886	116,111,589,638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,721,778,577	21,326,097,927
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67,988,970,309	94,785,491,711

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82,710,748,886	116,111,589,638
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		223,554,241,179	192,121,249,534
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-9,549,763,215	-14,980,379,495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-50,334,008,526	-30,442,025,858
- Chi phí lãi vay	06		43,231,166,615	35,925,157,181
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		289,612,384,939	298,735,591,000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1,878,758,546	174,987,367,892
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-375,578,230	-9,515,295,404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		221,739,109,552	-441,921,142,964
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38,348,361,043	19,774,352,726
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-43,540,471,215	-36,214,015,761
- Thuế TNDN đã nộp	15		-8,034,758,380	-6,680,490,472
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		70,775,000	82,695,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-28,117,195,000	-37,959,201,018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		467,823,869,163	-38,710,139,001
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-64,447,454,790	-57,063,338,830
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-685,000,000,000	-438,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		553,000,000,000	545,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,502,108,657	30,473,061,842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-134,945,346,133	80,409,723,012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	21,798,907,444	38,580,493,664
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-54,937,184,480	-74,866,581,770
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-107,351,670	-198,551,670
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-23,338,987,202	-27,658,484,722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40	-56,584,615,908	-64,143,124,498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	276,293,907,122	-22,443,540,487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	235,707,311,557	311,950,774,624
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	512,001,218,679	289,507,234,137

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
6 tháng đầu năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trồng giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con

+ Công ty CP Nước sạch số 2 HN:

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 96,64%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty CP VIWACO:

Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 23.7%

+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

+ Công ty CP Tháp nước Hà Nội:

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội

Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ Công ty CP nước mặt Sông Hồng:

Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 8.65%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy

+ Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải

+ Ban quản lý dự án đầu tư CTCN

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc ngày 31/12/2023 năm dương lịch**)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tài, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo

đôi chi

tiết các

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá
vốn

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	1,750,081,387	2,399,881,072
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	509,949,072,052	232,858,129,420
- Tiền đang chuyển	302,065,240	449,301,065
Cộng	512,001,218,679	235,707,311,557

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1,093,000,000,000	1,093,000,000,000	1,225,000,000,000	1,225,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,093,000,000,000	1,093,000,000,000	1,225,000,000,000	1,225,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Đầu tư vào công ty con	548,914,000,000		0	548,914,000,000		0
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548,914,000,000 (*)			548,914,000,000 (*)		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	128,958,904,609		237,786,628	128,958,904,609		237,786,628
<i>Cty CP VIWACO</i>	19,655,312,020 (*)			19,655,312,020 (*)		
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,000,000 (*)			2,000,000,000 (*)		
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000 (*)			59,340,000,000 (*)		
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	47,963,592,589 (*)		237,786,628	47,963,592,589 (*)		237,786,628
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000 (*)		99,961,100,000	548,914,000,000 (*)		99,961,100,000

* Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong BCTC riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17,160,211,588	20,584,450,578
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	9,491,882,886	8,207,905,175
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>		5,641,911,856
<i>Phải thu NSNN tiền nước hỗ trợ dịch Covid 19</i>	0	
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	7,668,328,702	6,734,633,547
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải	9,491,882,886	8,207,905,175
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	9,491,882,886	8,207,905,175

4. Trả trước cho người bán	30/06/2023	01/01/2023
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	13,605,542,216	3,430,331,659
<i>Công ty Cổ Phần Khảo sát Xây dựng và Cấp nước Miền</i>	2,507,120,280	
<i>Công ty Cổ Phần Đầu tư xây dựng Khôi Lâm</i>	7,144,091,708	1,652,874,869
<i>Công ty CP nước và xây dựng Đường Thành</i>	0	754,420,878
<i>Công ty CP đầu tư và tư vấn Viễn Đông</i>	0	953,000,000
<i>Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	3,954,330,228	70,035,912
b) Trả trước người bán dài hạn		0
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	60,854,628,923	761,637,622	53,520,899,722	761,637,622
- phải thu về Cổ phần hóa;	198,818,181		198,818,181	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	5,956,937,619		6,956,937,619	
- Phải thu lãi tiền gửi	13,666,000,001		23,806,827,405	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	4,696,922,273		2,431,382,419	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	21,384,596,343		5,688,104,970	
- Phải thu khác;	14,951,354,506		14,438,829,128	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	785,647,873		475,318,792	
+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn	9,909,367,813		9,909,367,813	
NS cấp có hoàn lại (đến hạn trả)	4,256,338,820	761,637,622	4,054,142,523	761,637,622
+ Phải thu khác				
b) Dài hạn	178,303,181,250		178,303,181,250	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn	175,908,181,002		175,908,181,002	
NS cấp có hoàn lại				
UBND Quận Hoàng Mai	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác	94,305,948		94,305,948	
Cộng	239,157,810,173	761,637,622	231,824,080,972	761,637,622

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2023	01/01/2023

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường	0		76,400,000	
- Nguyên liệu, vật liệu	78,552,661,118	315,198,339	76,434,409,912	316,446,339
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	19,579,713,503		20,526,639,664	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	839,005,765		1,558,352,580	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	98,971,380,386	315,198,339	98,595,802,156	316,446,339

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2023	01/01/2023
- Mua sắm		
- XD CB	9,004,373,098	23,937,328,533
+ Cải tạo mái nhà A+B và lắp đặt hệ thống PCCC	2,597,510,895	
+ XD tuyến ống DN600 dọc tuyến đường nối VĐ 2, VĐ 3	0	17,389,471,901
+ XD tuyến ống CN cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông huyên	0	2,801,276,999
+ Khác	6,406,862,203	3,746,579,633
- Sửa chữa		
Cộng	9,004,373,098	23,937,328,533

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu ngày 01/01/2023			22,929,029,371	2,146,441,411	25,075,470,782
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0

Số dư cuối ngày 30/06/2023			22,929,029,371	2,146,441,411	25,075,470,782
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu ngày 01/01/2023			10,281,377,850	2,146,441,411	12,427,819,261
- Khấu hao trong năm			1,830,447,486		1,830,447,486
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối ngày 30/06/2023			12,111,825,336	2,146,441,411	14,258,266,747
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023			12,647,651,521	0	12,647,651,521
Tại ngày 30/06/2023			10,817,204,035	0	10,817,204,035

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.993.354.339 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu ngày 01/01/2023			3,907,923,636			3,907,923,636
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						0
- Giảm khác			2,722,452,727			2,722,452,727
Số dư cuối ngày 30/06/2023			1,185,470,909			1,185,470,909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu ngày 01/01/2023			1,433,241,797			1,433,241,797
- Khấu hao trong năm			74,091,930			74,091,930
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						0
- Giảm khác			1,173,123,355			1,173,123,355
Số dư cuối ngày 30/06/2023			334,210,372			334,210,372
Giá trị còn lại						
Tại đầu ngày 01/01/2023			2,474,681,839			2,474,681,839
Tại cuối ngày 30/06/2023			851,260,537			851,260,537

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	6,700,753,997	6,198,990,802
- Các khoản khác	6,700,753,997	6,198,990,802
b) Dài hạn	225,852,221,264	264,702,345,502
- Chi phí thay ĐH định kỳ	99,088,728,321	98,574,386,000
- Chi phí SCL	106,556,017,043	142,629,474,431
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	20,207,475,900	23,498,485,071
- Các khoản khác	0	0

Cộng	232,552,975,261	270,901,336,304
-------------	------------------------	------------------------

13. Phải trả người bán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	106,187,122,946	106,187,122,946	102,935,837,279	102,935,837,279
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô lợi HN	4,349,290,657	4,349,290,657	12,457,533,835	12,457,533,835
- Công ty CPTV KT và XD Hoàng	3,997,514,400	3,997,514,400	3,756,614,400	3,756,614,400
- Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	184,407,067	184,407,067	4,693,769,158	4,693,769,158
- Công ty TNHH BKTĐH	56,661,059,873	56,661,059,873	10,210,521,989	10,210,521,989
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	3,404,561,900	3,404,561,900
- Phải trả cho đối tượng khác	40,994,850,949	40,994,850,949	68,412,835,997	68,412,835,997
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	106,187,122,946	106,187,122,946	102,935,837,279	102,935,837,279
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên	511,490,000	511,490,000	511,490,000	511,490,000
- Cty KD Nước sạch số 2 HN	0	0	0	0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	511,490,000	511,490,000	511,490,000	511,490,000

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2023	01/01/2023
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,123,359,627	1,368,733,551
Công ty cổ phần tập đoàn Sunshine	0	0
Công ty TNHH Lotte Properties Hà Nội	0	0
Tổng Công ty Xây dựng HN CTCP	256,000,000	256,000,000
- Các khoản khác	867,359,627	1,112,733,551
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 02

16. Chi phí phải trả	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	17,706,177,588	11,407,008,635
- Trích trước lãi vay phải trả	697,378,384	1,006,682,985
- Chi phí trang phục	9,680,000,000	9,610,833,332
- Chi phí trích trước công trình:	7,298,448,765	567,806,477
+ Công trình XD CB	0	0
+ Công trình sửa chữa nội bộ	7,298,448,765	567,806,477
- Các khoản trích trước khác	30,350,439	221,685,841
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	17,706,177,588	11,407,008,635

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	36,545,454	55,454,545
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

Cộng	36,545,454	55,454,545
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Phải trả khác	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;	0	
- Kinh phí công đoàn;	1,707,438,033	1,464,160,782
- Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp	98,098,033	37,808,114
- Phải trả về cổ phần hóa;	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21,600,000	21,600,000
- Các khoản phải trả khác:	59,961,539,692	65,854,870,113
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	136,226,202	243,058,000
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	948,049,836	525,830,702
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán	46,994,937,532	52,462,467,533
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11,882,326,122	12,623,513,878
Cộng	61,788,675,758	67,378,439,009
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán	482,769,114,616	
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	
Cộng	482,769,114,616	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

19. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 03

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2023	01/01/2023
- Thuê suất thuê TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2023	01/01/2023
- Thuê suất thuê TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2023	01/01/2023
- UBND thành phố Hà Nội	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
Cộng	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	0	
- Vốn góp giảm trong năm	0	
- Vốn góp cuối năm	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23,338,987,202	60,917,634,081
b. Các quỹ của doanh nghiệp		

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2023	01/01/2023
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?..)		

23. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2023	01/01/2023
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

24. Nguồn kinh phí	30/06/2023	01/01/2023
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2023	01/01/2023
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,029,098,117	1,029,098,117
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	868,653,313,010	753,545,402,022
- Doanh thu hoạt động xây lắp	3,425,908,462	11,327,249,959
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8,267,950,122	6,940,683,785
Cộng	880,347,171,594	771,813,335,766
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	50,123,769,620	49,146,153,663
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	18,424,174	17,099,380
<i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i>	1,060,476,648	1,139,959,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		0
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	458,912,877,103	358,362,768,192
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	2,863,703,524	9,962,871,638
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	5,075,301,503	4,952,282,372
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	466,851,882,130	373,277,922,202

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,259,425,253	20,992,744,039
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9,101,856,000	9,481,100,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9,549,763,215	14,980,379,495
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	59,911,044,468	45,454,223,534

5. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Lãi tiền vay;	43,231,166,615	35,925,157,181
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	43,231,166,615	35,925,157,181

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	10,814,400	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3,426,729	681,453,423
Cộng	14,241,129	681,453,423

7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	382,236,457	31,818,181
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	568,293,657
- Các khoản khác.	38,186	4
Cộng	382,274,643	600,111,842

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33,524,182,435	29,151,310,796
- Chi phí nhân công khối QLDN	15,666,513,552	12,762,177,262

- Các khoản chi phí QLDN khác.	17,857,668,883	16,389,133,534
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	313,572,202,482	262,882,921,064
- Chi phí vận chuyển, chi phí tiếp xúc, chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí vận chuyển hàng hóa	28,821,546,272	27,596,203,962
- Chi phí nhân công khối BH	63,613,739,556	54,877,515,976
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	153,432,351,998	127,718,507,806
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	67,704,564,656	52,690,693,320
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	33,766,834,182	30,003,064,206
- Chi phí nhân công;	119,422,580,447	104,928,112,567
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	223,554,241,179	192,121,249,534
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	227,335,647,171	221,183,446,757
- Chi phí khác bằng tiền.	11,903,055,636	3,339,062,230
Cộng	615,982,358,615	551,574,935,294

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,721,778,577	21,326,097,927
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,721,778,577	21,326,097,927

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1/ Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
- Tiền lương của Người quản lý DN:	1,251,491,790	1,101,720,000
2/ Số lượng lao động bình quân	1,936	1,956

3/ Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh:

3.1/ Bảng cân đối kế toán: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2022

3.2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh Quý 2_2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu ngày 01/01/2023	1722 532 103 458	960 574 725 151	4726 848 679 522	60 419 439 041	4 119 094 560	7 474 494 041 732
- Mua trong kỳ		12 114 666 919		330 203 455		12 444 870 374
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11 299 420 222		55 364 968 338			66 664 388 560
- Tăng khác	47 277 905 827	92 812 921 635	345 712 954 981			485 803 782 443
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán	1 227 199 775		12 633 053 227			13 860 253 002
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm khác						
Số dư cuối ngày 30/06/2023	1779 882 229 732	1065 502 313 705	5115 293 549 614	60 749 642 496	4 119 094 560	8 025 546 830 107
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu ngày 01/01/2023	1189 977 000 637	651 674 744 798	2865 230 217 092	48 593 239 723	3 770 865 331	4 759 246 067 581
- Khấu hao trong kỳ	41 502 203 621	38 895 951 219	138 435 564 609	2 815 982 314	63 181 818	221 712 883 581
- Tăng khác			1 173 123 355			1 173 123 355
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán	882 197 870		12 623 091 402			13 505 289 272
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm do giao vốn XNCĐVT						
- Giảm khác	25 048 050					25 048 050
Số dư cuối ngày 30/06/2023	1230 571 958 338	690 570 696 017	2992 215 813 654	51 409 222 037	3 834 047 149	4968 601 737 195
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu 01/01/2023	532 555 102 821	308 899 980 353	1861 618 462 430	11 826 199 318	348 229 229	2 715 247 974 151
- Tại ngày cuối 30/06/2023	549 310 271 394	374 931 617 688	2123 077 735 960	9 340 420 459	285 047 411	3 056 945 092 912

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.921.781.531.790 đồng

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài		0	11,000,000	11,000,000		0
Thuế TNDN	5,837,565,566		14,721,778,577	8,034,758,380	0	849,454,631
Thuế TNCN	24,458,303	109,897,305	1,544,983,777	2,273,217,167	642,794,388	0
Thuế GTGT	367,181,620	533,706,859	525,353,485	761,711,017	369,708,025	299,875,732
Thuế xuất nhập khẩu		0				0
Thuế tài nguyên		5,302,917,200	28,544,397,600	28,985,216,400		4,862,098,400
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt		11,984,496,993	69,641,267,756	68,585,589,375		13,040,175,374
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp		177,692,908	138,969,461	10,000,000		306,662,369
Phí dịch vụ môi trường rừng		61,877,478,003	4,197,826,828	0		66,075,304,831
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		743,488,337	4,478,182,794	8,956,365,616	3,734,694,485	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,722,177		4,958,406,776	4,508,872,291		445,812,308
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác		4,388,823,110	0	264,384,000		4,124,439,110
Cộng	6,232,927,666	85,118,500,715	128,762,167,054	122,391,114,246	4,747,196,898	90,003,822,755

Phụ lục 03a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	182,155,918,924	182,155,918,924	872,081,443	56,710,206,051	126,317,794,316	126,317,794,316
CTạo MLCN và chống TTTT Ô7 Nhật Tân	1,728,000,000	1,728,000,000		864,000,000	864,000,000	864,000,000
CT MLCN và chống TTTT KVO19B+B1 Hoàng Mai	2,624,694,762	2,624,694,762		1,749,796,508	874,898,254	874,898,254
CT MLCN và chống TTTT KV Ô19D HBT	600,000,000	600,000,000		250,000,000	350,000,000	350,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT Ô14 Đống Đa	2,476,630,302	2,476,630,302		1,651,086,868	825,543,434	825,543,434
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	10,000,000,000	10,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000		1,110,000,000	1,554,000,000	1,554,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	38,159,857,774	38,159,857,774		6,931,013,417	31,228,844,357	31,228,844,357
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371			5,707,678,371	5,707,678,371
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	19,920,000,000	19,920,000,000		8,300,000,000	11,620,000,000	11,620,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	3,298,459,008	3,298,459,008		1,649,229,504	1,649,229,504	1,649,229,504
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	1,291,477,071	1,291,477,071	2,261	1,291,479,332	-	-
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	2,744,000,000	2,744,000,000		1,372,000,000	1,372,000,000	1,372,000,000
Cải tạo MLCN Ô21 Hai Bà Trưng	6,300,000,000	6,300,000,000		3,150,000,000	3,150,000,000	3,150,000,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000		945,000,000	1,323,000,000	1,323,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	2,150,000,000	2,150,000,000		1,290,000,000	860,000,000	860,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000		1,655,000,000	2,317,000,000	2,317,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	4,320,000,000	4,320,000,000		2,160,000,000	2,160,000,000	2,160,000,000
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000		460,000,000	644,000,000	644,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	15,000,000,000	15,000,000,000			15,000,000,000	15,000,000,000
Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	23,638,273,475	23,638,273,475		12,322,594,594	11,315,678,881	11,315,678,881
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	3,296,945,213	3,296,945,213			3,296,945,213	3,296,945,213
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	457,126,433	457,126,433			457,126,433	457,126,433
XD hạ tầng KT khu ĐOC xã Ngũ Hiệp	140,946,588	140,946,588			140,946,588	140,946,588
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860			757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383			1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722			1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448			1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000		680,000,000	952,000,000	952,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921			7,350,965,921	7,350,965,921

HM cấp nước đường Trần Đăng Ninh kéo dài	51,748,061	51,748,061			51,748,061	51,748,061
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây Hồ Tây	-	-	639,979,710		639,979,710	639,979,710
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3,526,005,828	3,526,005,828		1,503,005,828	2,023,000,000	2,023,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	1,672,670,224	1,672,670,224			1,672,670,224	1,672,670,224
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	1,932,000,000	1,932,000,000		1,376,000,000	556,000,000	556,000,000
XD đường VĐ1 Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa (BS nước thô NMBTL)			232,099,472		232,099,472	232,099,472
					-	-
a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	214,703,340	214,703,340	-	107,351,670	107,351,670	107,351,670
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	214,703,340	214,703,340		107,351,670	107,351,670	107,351,670
	-	-			-	-
Tổng cộng	182,370,622,264	182,370,622,264	872,081,443	56,817,557,721	126,425,145,986	126,425,145,986

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,297,933,610,350	1,297,933,610,350	28,796,558,396	15,646,471,778	1,311,083,696,968	1,311,083,696,968
C.tạo MLCN chống TTTT Ô7 Nhật Tân	13,392,914,710	13,392,914,710			13,392,914,710	13,392,914,710
CT MLCN và chống TTTT KVO19B+B1 Hoàng Mai	28,649,638,905	28,649,638,905			28,649,638,905	28,649,638,905
CT MLCN và chống TTTT KV Ô19D HBT	16,042,501,487	16,042,501,487			16,042,501,487	16,042,501,487
C.tạo MLCN chống TTTT Ô14 Đống Đa	25,591,846,452	25,591,846,452			25,591,846,452	25,591,846,452
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	34,303,389,000	34,303,389,000			34,303,389,000	34,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	9,546,000,000	9,546,000,000			9,546,000,000	9,546,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	40,065,615,080	40,065,615,080			40,065,615,080	40,065,615,080
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	119,861,245,781	119,861,245,781			119,861,245,781	119,861,245,781
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	15,731,584,400	15,731,584,400			15,731,584,400	15,731,584,400
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	71,380,000,000	71,380,000,000			71,380,000,000	71,380,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	10,719,951,937	10,719,951,937			10,719,951,937	10,719,951,937
C.tạo MLCN chống TTTT Ô16A Đống Đa	13,734,980,971	13,734,980,971			13,734,980,971	13,734,980,971
C.tạo MLCN O21 Hai Bà Trưng	44,100,000,000	44,100,000,000			44,100,000,000	44,100,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT KV DMA4(DMA8 cũ) O4B Cầu Giấy	-	-	5,223,355,946		5,223,355,946	5,223,355,946
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	1,663,828,000	1,663,828,000			1,663,828,000	1,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	11,151,000,000	11,151,000,000			11,151,000,000	11,151,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	4,730,000,000	4,730,000,000			4,730,000,000	4,730,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	12,247,000,000	12,247,000,000			12,247,000,000	12,247,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	21,783,041,022	21,783,041,022			21,783,041,022	21,783,041,022
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,656,000,000	1,656,000,000			1,656,000,000	1,656,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	33,710,503,200	33,710,503,200			33,710,503,200	33,710,503,200
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	418,943,765,465	418,943,765,465			418,943,765,465	418,943,765,465
Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h	4,000,000,000	4,000,000,000			4,000,000,000	4,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	79,209,750,959	79,209,750,959	6,997,650,952	14,774,392,596	71,433,009,315	71,433,009,315
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	9,890,835,638	9,890,835,638			9,890,835,638	9,890,835,638
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	3,897,900,370	3,897,900,370			3,897,900,370	3,897,900,370
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	2,272,274,580	2,272,274,580			2,272,274,580	2,272,274,580
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	24,360,493,787	24,360,493,787			24,360,493,787	24,360,493,787
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	19,597,493,058	19,597,493,058			19,597,493,058	19,597,493,058
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	22,784,260,824	22,784,260,824			22,784,260,824	22,784,260,824
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	3,624,180,612	3,624,180,612			3,624,180,612	3,624,180,612
Xây dựng T.ồng CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	122,756,276,690	122,756,276,690			122,756,276,690	122,756,276,690

XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	588,060,465	588,060,465			588,060,465	588,060,465
HM cấp nước đường Trần Đăng Ninh kéo dài	620,258,004	620,258,004			620,258,004	620,258,004
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây Hồ Tây	-	-	4,038,999,100	639,979,710	3,399,019,390	3,399,019,390
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	19,078,723,502	19,078,723,502	8,665,276,498		27,744,000,000	27,744,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	13,381,361,794	13,381,361,794	2,130,529,899		15,511,891,693	15,511,891,693
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	22,866,933,657	22,866,933,657			22,866,933,657	22,866,933,657
XD đường VĐ1 Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa(BS nước thô NMBTL)			1,740,746,001	232,099,472	1,508,646,529	1,508,646,529
					-	-
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	697,785,815	697,785,815	-	-	697,785,815	697,785,815
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	697,785,815	697,785,815			697,785,815	697,785,815
	-	-			-	-
Tổng cộng	1,298,631,396,165	1,298,631,396,165	28,796,558,396	15,646,471,778	1,311,781,482,783	1,311,781,482,783
	1,298,631,396,165					1,311,781,482,783

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
Số dư ngày 01/01/2023	3 412 000 000 000	42 267 443 889			104 724 690 869			97 676 995 009
Tăng trong kỳ				7 776 741 644	44 601 980 695			67 988 970 309
- Tăng vốn trong kỳ				7 776 741 644	44 601 980 695			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								67 988 970 309
- Tăng khác								
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								98 360 428 699
- Giảm khác				7 776 741 644				23 338 987 202
Số dư ngày 30/06/2023	3 412 000 000 000	42 267 443 889			149 326 671 564			43 966 549 417